

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Quỹ Đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

QUÝ II/2026



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUÝ II/2026

PHẦN 1: SỐ LIỆU ĐẦU TƯ

1. Báo cáo tài sản

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	3,428,302,439	1,461,345,611	119.99%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	628,302,439	1,461,345,611	21.99%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	12,973,692	26,836,877	37.07%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	6,486,416	7,213,254	263.13%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	608,842,331	1,427,295,480	21.59%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	2,800,000,000	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	50,540,391,444	52,683,155,444	105.05%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	7,308,240,000	6,873,800,000	110.87%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	43,232,151,444	45,753,555,444	104.13%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	55,800,000	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	812,451,932	512,539,186	90.83%
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	-	-	-
	Trái tức được nhận Coupon Receivables	2206.2	812,451,932	512,539,186	90.83%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	230,137	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	230,137	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	54,781,375,952	54,657,040,241	105.63%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	199,941,885	217,547,784	91.96%

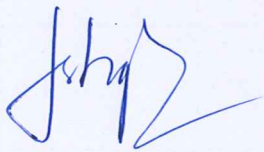
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	6,486,416	17,478,993	263.13%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	12,973,692	13,662,002	37.07%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	305,326	409,529	20.38%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	627,344	1,339,362	16.39%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	17,000,000	14,000,000	101.37%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	42,726,042	43,718,695	105.02%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	15,000,000	15,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	69,623,065	76,739,203	103.95%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	-	-
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	199,941,885	217,547,784	91.96%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	54,581,434,067	54,439,492,457	105.69%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	4,452,856.33	4,483,024.41	99.83%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,257.62	12,143.47	105.87%

Người lập:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

2. Báo cáo kết quả hoạt động

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,103,012,983	1,087,717,391	2,190,730,374
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	1,085,132,657	1,086,888,386	2,172,021,043
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	25,000,000	-	25,000,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	1,060,132,657	1,086,888,386	2,147,021,043
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	17,880,326	829,005	18,709,331
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	338,068,360	328,182,917	666,251,277
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	129,537,211	127,722,567	257,259,778
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	62,402,531	62,080,397	124,482,928
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	45,000,000	45,000,000	90,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	400,000	100,000	500,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSDC Custodian fee at VSDC	2226.3	502,531	480,397	982,928
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	33,000,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer	2227	89,100,000	89,100,000	178,200,000

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers				
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	49,500,000	49,500,000	99,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	39,600,000	39,600,000	79,200,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	35,003,862	34,619,203	69,623,065
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	20,000,000	14,000,000	34,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	20,000,000	14,000,000	34,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư..... Designing, printing, posting...expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	1,236,496	380,250	1,616,746
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	1,236,496	380,250	1,616,746
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	788,260	280,500	1,068,760
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	788,260	280,500	1,068,760
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Payables to VSDC for getting the list of investors	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	764,944,623	759,534,474	1,524,479,097
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(254,980,138)	(1,234,917,590)	(1,489,897,728)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	245,785,228	-	245,785,228
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(500,765,366)	(1,234,917,590)	(1,735,682,956)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	509,964,485	(475,383,116)	34,581,369
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	54,439,492,457	54,420,676,090	54,420,676,090
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	141,941,610	18,816,367	160,757,977
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	509,964,485	(475,383,116)	34,581,369
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242	-	-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.1	(368,022,875)	494,199,483	126,176,608
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	525,233,600	1,384,027,797	1,909,261,397
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	(893,256,475)	(889,828,314)	(1,783,084,789)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	54,581,434,067	54,439,492,457	54,581,434,067

Người lập:

Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

3. Báo cáo danh mục đầu tư

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
	EIB	2246.1	10,000	21,000	210,000,000	0.38%
	HHV	2246.2	55,000	11,400	627,000,000	1.14%

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	HSG	2246.3	161,200	11,700	1,886,040,000	3.44%
	KBC	2246.4	10,000	30,500	305,000,000	0.56%
	MBS	2246.5	69,000	20,100	1,386,900,000	2.53%
	MSN	2246.6	5,000	72,100	360,500,000	0.66%
	SSI	2246.7	24,000	26,750	642,000,000	1.17%
	VIX	2246.8	32,000	16,900	540,800,000	0.99%
	VPB	2246.9	50,000	27,000	1,350,000,000	2.46%
	TỔNG TOTAL	2247	416,200	-	7,308,240,000	13.34%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2249	-	-	-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	416,200	-	7,308,240,000	13.34%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bond	2251.1				
	BAF123020	2251.1. 1	29,000	100,000	2,900,000,000	5.29%
	BAF126003	2251.1. 2	11	101,153,786	1,112,691,646	2.03%

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	CII425002	2251.1. 3	16,720	100,000	1,672,000,000	3.05%
	CII425021	2251.1. 4	38,300	109,438	4,191,475,400	7.65%
	CMX123035	2251.1. 5	70,000	100,952	7,066,640,000	12.90%
	MSN123008	2251.1. 6	50,000	102,505	5,125,250,000	9.36%
	TDP124010	2251.1. 7	90,000	101,813	9,163,170,000	16.73%
	TNG124027	2251.1. 8	70,634	101,947	7,200,924,398	13.14%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bond	2251.2				
	SBT12401	2251.2. 1	48	100,000,000	4,800,000,000	8.76%
	TỔNG TOTAL	2252	364,713		43,232,151,444	78.92%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
	QM.VIX	2253.1. 1	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2254	-	-	-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	780,913		50,540,391,444	92.26%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	-
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			812,451,932	1.48%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			230,137	0.00%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7				-
	TỔNG TOTAL	2257			812,682,069	1.48%
VI	TIỀN CASH	2258			3,428,302,439	6.26%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			-	-
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2261			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Registere	2262			3,428,302,439	6.26%

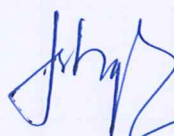
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	d certificate of deposit					
	TỔNG TOTAL	2263			3,428,302,439	6.26%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2264			-	-

Người lập:



Người duyệt:




Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
PT Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

4. Báo cáo hoạt động vay: không phát sinh

5. Báo cáo khác

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.95%	0.94%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.46%	0.46%

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.65%	0.65%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.26%	0.25%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.15%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.47%	2.41%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	37.30%	9.56%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	44,830,244,100	44,427,315,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	44,830,244,100	44,427,315,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	4,483,024.41	4,442,731.53
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(301,680,800)	402,928,800

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(30,168.08)	40,292.88
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(301,680,800)	402,928,800
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	42,794.72	113,349.53
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	427,947,200	1,133,495,300
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278.1	(72,962.80)	(73,056.65)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(729,628,000)	(730,566,500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	44,528,563,300	44,830,244,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	44,528,563,300	44,830,244,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	4,452,856.33	4,483,024.41
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty, quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	93.39%	92.95%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,257.62	12,143.47

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	2,101	2,119

Người lập:

Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc



PHẦN 2: XÁC NHẬN TUÂN THỦ CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LỢI TỨC CAO HD
QUÝ II/2026



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Lợi Tức Cao HD ("Quỹ HDBOND"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này HDBOND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ HDBOND đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật liên quan, ngoại trừ các nội dung sau;

Tại các ngày định giá tài sản ròng (NAV) từ ngày 06/05/2026 đến ngày 11/05/2026, tỷ trọng đầu tư vào trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác của Quỹ thấp hơn 80% giá trị tài sản ròng (NAV). Theo đó, Quỹ chưa đáp ứng giới hạn đầu tư quy định tại điểm a khoản 10.1 Điều 10 Điều lệ Quỹ và khoản 14 Điều 2 Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Đến ngày định giá NAV 12/05/2026, Quỹ đã thực hiện khắc phục vi phạm nêu trên, đảm bảo tuân thủ lại giới hạn đầu tư theo quy định và đã thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ HDBOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ HDBOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ HDBOND không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Ông Hoàng Chí Sơn
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Bà Trần Thị Thảo Trang
Phó Trưởng phòng
Phòng Định chế tài chính và Lưu ký
chứng khoán